E7 - UNIT 1 MY HOBBIES

A.VOCABULARY

1.	_____ (idiom)	/əpiːs əv keɪk/	dễ ợt
2.	_____	/əˈreɪndʒɪŋ ˈfleɪʊər/	cắm hoa
3.	_____ (n)	/bɜːd wɒtʃɪŋ/	quan sát chim chóc
4.	_____ (n)	/bɔːd geɪm/	trò chơi trên bàn cờ (cờ tỉ phú, cờ vua)
5.	_____ (v)	/kɑːv/	chạm, khắc
6.	_____ (adj)	/kɑːvd/	được chạm, khắc
7.	_____ (n)	/ˈkɒlɑːʒ/	một bức tranh tạo thành từ nhiều tran h, ảnh nhỏ
8.	_____ (n)	/eɡʃel/	vỏ trứng
9.	_____ (adj)	/ˈfrædʒaɪl/	dễ vỡ
10.	_____ (n)	/ˈgɑːdənɪŋ/	làm vườn
11.	_____ (n)	/hɔːs, ˈraɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
12.	_____ (n)	/aɪs, ˈskeɪtɪŋ/	trượt băng
13.	_____	/ˈmeɪkɪŋ, ˈmɒdəl/	làm mô hình
14.	_____	/ˈmeɪkɪŋ ˈpɒtəri/	nặn đồ gốm
15.	_____	/ˈmelədi/	giai điệu
16.	_____ (n)	/məˈnɒpəli/	cờ tỉ phú
17.	_____ (n)	/ˈmaʊntɪn, ˈklaɪmɪŋ/	leo núi
18.	_____ (v)	/ʃeər/	chia sẻ
19.	_____ (n)	/ˈskeɪtɪŋ/	trượt pa tanh
20.	_____ (adj)	/streɪndʒ/	lạ
21.	_____ (n)	/ˈsɜːfɪŋ/	lướt sóng
22.	_____ (adj)	/jʊˈniːk/	độc đáo a/an
23.	_____ (adj)	/ʌnˈjuːʒuəl/	khác thường

LIVEWORKSHEETS